

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 222 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án sản xuất khung xe và lắp ráp xe địa hình tại Hải Phòng tại lô CN8-02, CN8-03 và một phần lô CN2-05 Khu phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An do Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 45/2022/CV ngày 08/12/2022 của Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 06/2023/CV ngày 10/01/2023 của Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất khung xe và lắp ráp xe địa hình tại Hải Phòng” và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất khung xe và lắp ráp xe địa hình tại Hải Phòng” tại các lô CN8-02, CN8-03 Khu phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng; với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất khung xe và lắp ráp xe địa hình tại Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô CN8-02, CN8-03 Khu phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 7650367758 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/7/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27/4/2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0201975207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/7/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 0201975207.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất mô tô, xe máy; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 45.196,0 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất:

+ Xe địa hình tiện ích UTV : 55.000 chiếc/năm ~ 32.230 tấn/năm;

+ Xe địa hình ATV: 5.000 chiếc/năm ~ 1.525 tấn/năm;

+ Xe đua cỡ nhỏ: 50.000 chiếc/năm ~ 6.100 tấn/năm;

+ Xe đua cỡ nhỏ: 200.000 chiếc/năm ~ 11.000 tấn/năm;

Tổng công suất: 310.000 chiếc/năm, tương đương 50.855 tấn/năm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo

Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 18 tháng 01 năm 2023 đến ngày 18 tháng 01 năm 2033).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial;
- Công ty CP tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: QLNTM, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Hải**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ - khu 1, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Việt Nam New Century Industrial đã ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/HĐNX - TVNĐV ngày 22/5/2021 với Công ty Cổ phần Tường Viên Nam Đình Vũ.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại; nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ; nước thải sản xuất được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 122,85m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Toàn bộ các nguồn nước thải sau đó được thu gom về các hố ga thoát nước thải, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp, về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải các khu vệ sinh tại các xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn (đã xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) + nước thải nhà ăn (đã xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) → hệ thống thu gom nước thải → điểm đầu nối nước thải với Khu công nghiệp → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

Nước thải sản xuất từ các công đoạn xử lý bề mặt, nước thải từ khâu trung hòa hơi axit, nước thải từ khâu rửa chi tiết trước và sau sơn điện ly, nước thay thế ở khâu dập bụi sơn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 122,85 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (bể chứa tạm và tách dầu → các bể điều chỉnh pH, kết tủa phosphat → các bể

châm hóa chất trợ keo tụ → các bể lắng → bể tổng hợp nước thải và điều chỉnh pH → bể oxy hóa sinh học → bể lắng 3) → hệ thống thoát nước thải của dự án → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Công suất thiết kế:

+ 11 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 168 m<sup>3</sup> (10 bể tại nhà các nhà xưởng, dung tích 15,2 m<sup>3</sup>/bể; 01 bể tại nhà văn phòng, dung tích là 16 m<sup>3</sup>/bể).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 7,5 m<sup>3</sup>.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 122,85 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí

- 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải thứ nhất (thu gom nước thải sau bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải sản xuất) với Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ. Tọa độ xả thải X= 2301592,020m; Y = 610612,050m. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải thứ 2 (thu gom nước thải sau 02 bể tự hoại tại xưởng 03) với Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ. Tọa độ xả thải X = 2301592,020m; Y = 610612,050m. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- 01 vị trí tại bể chứa tạm nước thải thứ nhất của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ hoạt động rửa chi tiết sau tẩy dầu, tẩy gỉ; trung hòa hơi axit của hệ thống xử lý khí thải chuyên xử lý bề mặt; rửa chi tiết trước và sau sơn điện ly; dập bụi sơn của chuyên sơn nước khi thay thế; nước thải khi thay thế nước của các bể rửa).

- 01 vị trí tại bể chứa tạm nước thải thứ 2 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất chứa nước thải từ hoạt động rửa chi tiết sau phosphat hóa.

- 01 vị trí tại bể chứa nước thải sản xuất sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ 02 bể tẩy dầu, dây chuyền xử lý bề mặt kim loại.
- Nguồn số 2: Bụi từ công đoạn phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 3: Khí thải từ công đoạn sấy, chuyền sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn lót, chuyền sơn nước.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn mặt, chuyền sơn nước.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bóng, chuyền sơn nước.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy, chuyền sơn nước.
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy, chuyền sơn điện ly.
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn bù.
- Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.
- Nguồn số 15,16,17,18: 04 ống thoát nhiệt của 04 đầu đốt khí gas gia nhiệt cho các bể tiền xử lý.
- Nguồn số 19, 20, 21: 03 ống thoát hơi nước từ các bể rửa có gia nhiệt, chuyền xử lý bề mặt.
- Nguồn số 22: 01 ống xả thông gió của công đoạn xi khô trước sơn, chuyền sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 23: 01 ống xả thoát hơi nước của công đoạn xi khô trước sơn, chuyền sơn nước.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- a. Các nguồn thải từ hệ thống xử lý khí thải:
- a. Các nguồn thải từ hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn thải số 1: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi axit; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301655\text{m}$ ;  $Y = 610502\text{m}$ ;

- Nguồn thải số 2: Ống thoát khí thải của của hệ thống thu hồi bụi sơn, chuyên sơn tĩnh điện; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301610\text{m}$ ;  $Y = 610417\text{m}$ .

- Nguồn thải số 3: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy sơn tĩnh điện; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301640\text{m}$ ;  $Y = 610437\text{m}$ .

- Nguồn thải số 4: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn lót, chuyên sơn nước; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301645\text{m}$ ;  $Y = 610459\text{m}$ .

- Nguồn thải số 5: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phun sơn mặt, chuyên sơn nước; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301643\text{m}$ ;  $Y = 610463\text{m}$ .

- Nguồn thải số 6: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phun sơn bóng, chuyên sơn nước; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301634\text{m}$ ;  $Y = 610455\text{m}$ .

- Nguồn thải số 7: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, chuyên sơn nước. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301664\text{m}$ ;  $Y = 610452\text{m}$ .

- Nguồn thải số 8: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, chuyên sơn điện ly. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301598\text{m}$ ;  $Y = 610452\text{m}$ .

- Nguồn thải số 9: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn bù. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X = 2301711\text{m}$ ;  $Y = 610452\text{m}$ .

- Nguồn thải số 10, 11, 12, 13, 14: 05 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi hàn. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

+ Tọa độ điểm xả 10:  $X = 2301611\text{m}$ ;  $Y = 610486\text{m}$ .

+ Tọa độ điểm xả 11:  $X = 2301633\text{m}$ ;  $Y = 610494\text{m}$ .

+ Tọa độ điểm xả 12:  $X = 2301647\text{m}$ ;  $Y = 610487\text{m}$ .

+ Tọa độ điểm xả 13:  $X = 2301626\text{m}$ ;  $Y = 610526\text{m}$ .

+ Tọa độ điểm xả 14:  $X = 2301670\text{m}$ ;  $Y = 610573\text{m}$

b. Các nguồn thoát nhiệt, thoát hơi nước:

- Nguồn thải số 15,16,17,18: 04 ống thoát nhiệt đầu đốt khí gas chuyên xử lý bề mặt. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ):



+ X = 2310650m; Y = 610502m

+ X = 2310651m; Y = 610502m

+ X = 2310657m; Y = 610502m

+ X = 2310660m; Y = 610502m

- Nguồn thải số 19, 20, 21: 03 ống thoát nhiệt, hơi nước từ các bể có gia nhiệt, chuyển xử lý bề mặt. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ ):

+ X = 2301650m; Y = 610503m

+ X = 2301657m; Y = 610503m

+ X = 2301660m; Y = 610503m

- Nguồn thải số 22: 01 ống thoát hơi nước công đoạn xi khô trước khi sơn bột. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ ):

X = 2301609 m; Y = 610418 m

- Nguồn thải số 23: 01 ống thoát hơi nước công đoạn xi khô trước khi sơn nước. Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ ):

X = 2301645m; Y = 610459m

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

### a. Các nguồn thải từ hệ thống xử lý khí thải:

+ Nguồn số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ;

+ Nguồn số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $14.500 \text{ m}^3/\text{h}$ ;

+ Nguồn số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ;

+ Nguồn số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $60.533 \text{ m}^3/\text{h}$ ;

+ Nguồn số 5: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $60.533 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Nguồn số 6: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $60.533 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Nguồn số 7: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $54.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Nguồn số 8: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $48.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Nguồn số 9: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $31.457 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Nguồn số 10,11, 12, 13, 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $87.906 \text{ m}^3/\text{h}$ .

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $806.086 \text{ m}^3/\text{h}$ .

### b. Các nguồn thoát nhiệt, thoát hơi nước:

+ Nguồn số 15, 16, 17, 18: xả áp, không dùng quạt.

+ Nguồn số 19, 20, 21: lưu lượng xả lớn nhất 2.800 m<sup>3</sup>/h.

+ Nguồn số 22: lưu lượng xả lớn nhất 2.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Nguồn số 23: lưu lượng xả lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đối với các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ( $C_{max} = C \times K_p \times K_v$  với hệ số  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Nguồn số 1, hệ số $K_p = 1$ ; $K_v = 1$				Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
	Hơi HCl	mg/m <sup>3</sup>	50	3 tháng/lần	
2	Nguồn số 2, $K_p = 1$ ; $K_v = 1$				
	Bụi tổng	mg/m <sup>3</sup>	200	3 tháng/lần	
3	Nguồn số 3, $K_p = 0,9$ ; $K_v = 1$				
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950	3 tháng/lần	
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765		
4-6	Nguồn số 4,5,6				
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360	3 tháng/lần	
	Etylaxetat	mg/m <sup>3</sup>	1.400		
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870		
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950		
7	Nguồn số 7, $K_p = 0,9$ ; $K_v = 1$				
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360	3 tháng/lần	
	Etylaxetat	mg/m <sup>3</sup>	1.400		
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870		
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765		
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950		
8	Nguồn số 8, $K_p = 0,9$ ; $K_v = 1$				

	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765	3 tháng/lần
9	Nguồn số 9			
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360	3 tháng/lần
	Etylaxetat	mg/m <sup>3</sup>	1.400	
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870	
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950	
10-14	Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, K <sub>p</sub> = 0,9; K <sub>v</sub> = 1			
	Bụi tổng	mg/m <sup>3</sup>	180	3 tháng/lần
	CO	mg/m <sup>3</sup>	900	
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ chuyên xử lý bề mặt (2 bể tẩy dầu) được thu gom qua quạt hút vào hệ thống xử lý khí hơi axit bằng phương pháp hấp thụ, thoát ra ngoài qua ống xả thứ 1.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện thu gom bằng hệ thống thu hồi bột sơn bằng filter lọc bụi, thoát ra ngoài qua ống xả thứ 2.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sơn tĩnh điện thu gom về hệ thống thiêu đốt khí thải và thoát ra ngoài môi trường qua ống xả thứ 3.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn lót, chuyên sơn nước thu gom về cụm hệ thống xử lý bằng màng nước đập bụi sơn, khử bằng tia UV và hấp phụ bằng than hoạt tính và thoát ra ngoài qua ống xả thứ 4.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn mặt, chuyên sơn nước thu gom về cụm hệ thống xử lý bằng màng nước đập bụi sơn, khử bằng tia UV và hấp phụ bằng than hoạt tính và thoát ra ngoài qua ống xả thứ 5.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bóng, chuyên sơn nước thu gom về cụm hệ thống xử lý bằng màng nước đập bụi sơn, khử bằng tia UV và hấp phụ bằng than hoạt tính và thoát ra ngoài qua ống xả thứ 6.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sơn nước thu gom về hệ thống thiêu đốt khí thải và thoát ra ngoài môi trường qua ống xả thứ 7.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sơn điện ly thu gom về hệ thống thiêu đốt khí thải và thoát ra ngoài môi trường qua ống xả thứ 8.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bù thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính và thoát ra ngoài môi trường qua ống xả thứ 9.

- Khí thải phát sinh từ các chuyền hàn thu gom về 05 hệ thống lọc bụi hàn, thoát ra ngoài qua các ống xả 10, 11, 12, 13, 14.

- Nhiệt, CO<sub>2</sub> từ 04 đầu đốt gia nhiệt cho 04 bể chuyên xử lý bề mặt thoát ra ngoài qua ống xả thứ 15, 16, 17, 18.

- Hơi nước từ 03 bể rửa có gia nhiệt chuyên xử lý bề mặt thoát ra ngoài qua ống xả thứ 19, 20, 21.

- Hơi nước từ công đoạn xỉ khô trước khi sơn bột thoát ra ngoài qua ống xả thứ 22.

- Hơi nước từ công đoạn xỉ khô trước khi sơn nước thoát ra ngoài qua ống xả thứ 23.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

- Hệ thống 1: Hơi axit từ 2 bể tẩy dầu → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ hơi axit bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí. Công suất: 13.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 2: Bụi từ quá trình sơn tĩnh điện → Quạt hút → Hệ thống thu hồi bột sơn → Ống thoát khí → Công suất: 14.500 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 3: Hơi hữu cơ từ quá trình sấy sơn tĩnh điện → Quạt hút → Hệ thống thiêu đốt khí thải → Ống thoát khí → Công suất: 24.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 4,5,6: Hơi hữu cơ từ quá trình phun sơn nước → 03 Quạt hút → 03 hệ thống xử lý khí thải bằng màng nước đập bụi sơn, khử UV, hấp phụ than hoạt tính → 03 Ống thoát khí → Công suất: 60.533 m<sup>3</sup>/h/hệ thống.

- Hệ thống 7: Hơi hữu cơ từ quá trình sấy sơn nước → Quạt hút → Hệ thống thiêu đốt khí thải → Ống thoát khí → Công suất: 54.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 8: Hơi hữu cơ từ quá trình sấy sơn điện ly → Quạt hút → Hệ thống thiêu đốt khí thải → Ống thoát khí → Công suất: 48.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 9: Hơi hữu cơ từ quá trình phun sơn bù → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính → Ống thoát khí → Công suất: 31.457 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống 10, 11, 12, 13, 14: Khí thải từ quá trình hàn → Quạt hút → Hệ thống lọc muội hàn → Ống thoát khí → Công suất: 87.906 m<sup>3</sup>/h/hệ thống.

- Các ống thoát nhiệt, thoát hơi nước từ số 15 đến 23: quạt thông gió/ xả áp → Ống thoát khí lên mái.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý hơi axit của chuyên xử lý bề mặt; Tọa độ: X = 2301655m; Y = 610502m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 1).

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu hồi bột sơn, chuyên sơn điện ly; Tọa độ: X = 2301610m; Y = 610417m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 2).

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống thiêu đốt khí thải công đoạn sấy sơn bột; Tọa độ: (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°): X = 2301640m; Y = 610437m; (nguồn số 3).

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn lót, chuyên sơn nước. Tọa độ: X = 2301645m; Y = 610459m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 4).

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn mặt, chuyên sơn nước. Tọa độ: X = 2301643m; Y = 610463m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 5)

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn bóng, chuyên sơn nước. Tọa độ: X = 2301634m; Y = 610455m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 6)

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống thiêu đốt khí thải công đoạn sấy sơn nước. Tọa độ: X = 2301664m; Y = 610452m. (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 7)

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống thiêu đốt khí thải công đoạn sấy sơn điện ly. Tọa độ: X = 2301598m; Y = 610452m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 8)

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn bù. Tọa độ X = 2301711m; Y = 610452m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°); (nguồn số 9)

- 05 mẫu khí thải đầu ra của 05 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn. Tọa độ X = 2301611m, Y = 610486m; X = 2301633m, Y = 610494m; X = 2301647m, Y = 610487m; X = 2301626m, Y = 610526m; X = 2301670m, Y = 610573m (nguồn số 10, 11, 12, 13,14)

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nguồn số 1, hệ số Kp = 1; Kv = 1		
	Hơi HCl	mg/m <sup>3</sup>	50
2	Nguồn số 2, Kp = 1; Kv = 1		
	Bụi tổng	mg/m <sup>3</sup>	200
3	Nguồn số 3, Kp = 0,9; Kv = 1		
	Butyl acetate	mg/m <sup>3</sup>	950
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765
4-6	Nguồn số 4,5,6		
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360
	Etyl acetate	mg/m <sup>3</sup>	1.400
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950
7	Nguồn số 7, Kp = 0,9; Kv = 1		
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360
	Etyl acetate	mg/m <sup>3</sup>	1.400
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765
8	Nguồn số 8, Kp = 0,9; Kv = 1		

	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765
9	Nguồn số 9		
	n – Butanol	mg/m <sup>3</sup>	360
	Etyl acetate	mg/m <sup>3</sup>	1.400
	Xylen	mg/m <sup>3</sup>	870
	Butyl axetat	mg/m <sup>3</sup>	950
10-14	Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, K <sub>p</sub> = 0,9; K <sub>v</sub> = 1		
	Bụi tổng	mg/m <sup>3</sup>	180
	CO	mg/m <sup>3</sup>	900
	NO <sub>x</sub>	mg/m <sup>3</sup>	765

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 222.../GPMT-BQL ngày 18. tháng. 01. năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy móc, thiết bị của Dự án gồm: khu vực máy nén khí, hệ thống điều hòa trung tâm, máy phát điện, máy cắt bản mạch tự động.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Nguồn số 1: Khu vực máy nén khí, xưởng lắp ráp; Toạ độ: X = 2301585m; Y = 610469m.

+ Nguồn số 2: Khu vực hàn - xưởng hàn; Toạ độ: X = 2301635m; Y = 610494m.

+ Nguồn số 3: Khu vực gia công cơ khí – xưởng hàn; Toạ độ: X = 2301632m; Y = 610578m.

+ Nguồn số 4: Khu vực chạy thử xe – xưởng lắp ráp; Toạ độ: X = 2301455m; Y = 610440m.

*(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 222.../GPMT-BQL ngày 18. tháng 01. năm 2023 của  
Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn Led thải	20	16 01 13
2	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại, tấm thấm dầu thải	1.200	18 02 01
3	Dầu tổng hợp thải	100	17 02 03
4	Màng lọc nước thải	200	18 02 01
5	Cặn lắng từ cụm bể xử lý bề mặt kim loại	3000	07 01 02
6	Đầu mẫu que hàn	660	07 04 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại có thành phần nguy hại	2.500	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại	8.892	18 01 03
9	Bùn thải từ HTXL nước thải	6.300	01 04 07
10	Than hoạt tính thải của hệ thống xử lý khí thải	4.630	12 01 04
11	Nước thải từ quá trình rửa cụm bể ngâm tẩy rửa, bể điện ly	8.500	12 01 02
12	Cặn sơn	600	08 01 01
13	Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn nước	100	12 01 02

14	Chất tẩy axit thải của cụm bể xử lý bề mặt kim loại từ quá trình thay thế hóa chất	29.822	07 01 01
15	Chất tẩy dầu mỡ kim loại thải của cụm bể xử lý bề mặt kim loại từ quá trình thay thế	32.560	07 01 03
16	Chất hoạt hóa bề mặt thải của cụm bể xử lý bề mặt kim loại từ quá trình thay thế	15.540	07 01 10
17	Chất phosphat hóa thải của cụm bể xử lý bề mặt kim loại từ quá trình thay thế	15.002	07 01 10
	<b>Tổng</b>	<b>129.626</b>	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (vỏ bao bì carton, nilong, đầu mẫu kim loại trong quá trình gia công cơ khí, khung xe lỗi hỏng...): 527,2 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 959kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 39 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) 01 tầng, Kết cấu: khung thép, mái lợp tôn, tường bao che bên ngoài xây gạch kết hợp tôn. Kho bố trí gờ cao 18cm xung quanh kho và 01 hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng, dung tích 1 m<sup>3</sup> trong trường hợp tràn đổ chất thải dạng lỏng. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 62,4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Công trình 1 tầng; cao 3,65m. Kết cấu: khung thép, mái lợp tôn, tường bao che bên ngoài xây gạch kết hợp tôn; đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### ***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 240 lít.

- Kho lưu chứa: diện tích 31,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Công trình 1 tầng; cao 3,6m. Kết cấu: khung thép, mái lợp tôn, tường bao che bên ngoài xây gạch kết hợp tôn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

